

**NGÔ
VĂN
LONG**

Digitally signed by NGÔ VĂN LONG
DN: C=VN, S=ĐÀ NẴNG, L=HẢI CHÂU, OU=CÔNG TY CP BÊ TÔNG HÒA CẨM - INTIMEX, T=NV, CN=NGÔ VĂN LONG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CCCD:001072026255
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024-10-18 13:54:20
Foxit Reader Version: 9.4.1



CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG HÒA CẨM – INTIMEX
MÃ CHỨNG KHOÁN: HCC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2024

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		120 577 214 110	88 693 917 643
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	11 901 507 848	1 519 151 890
1. Tiền	111		3 901 507 848	1 519 151 890
2. Các khoản tương đương tiền	112		8 000 000 000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		99 474 189 454	76 290 258 294
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	128 411 185 947	102 194 059 862
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1 870 344 663	231 948 125
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	309 485 737	342 373 209
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(31,320,623,765)	(26,681,919,774)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	8	203 796 872	203 796 872
IV. Hàng tồn kho	140	9	9 110 135 549	10 716 132 847
1. Hàng tồn kho	141		9 110 135 549	10 716 132 847
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		91 381 259	168 374 612
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10a	90 767 339	48 168 670
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			111 344 835
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	613 920	8 861 107
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		40 326 460 093	42 563 630 519
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		32 452 554 585	34 227 758 130
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	32 085 599 313	33 778 302 873
- Nguyên giá	222		164 589 867 873	159 808 368 848
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(132,504,268,560)	(126,030,065,975)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

3. Tài sản cố định vô hình	227	12	366 955 272	449 455 257
- Nguyên giá	228		945 727 273	945 727 273
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(578,772,001)	(496,272,016)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1 485 031 253	1 763 408 939
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252	14	5 319 660 000	5 319 660 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3,834,628,747)	(3,556,251,061)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6 388 874 255	6 572 463 450
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10b	6 361 149 881	6 544 739 076
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	15	27 724 374	27 724 374
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		160 903 674 203	131 257 548 162
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		78 070 943 023	50 466 657 148
I. Nợ ngắn hạn	310		78 070 943 023	50 466 657 148
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	47 375 198 625	38 180 129 501
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3 085 464 722	1 245 595 403
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	17	1 697 340 981	425 091 952
4. Phải trả người lao động	314		4 005 876 269	4 492 840 510
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18		5 581 937
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	8 572 428 046	498 421 722
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.a	13 050 173 254	5 180 171 810
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		284 461 126	438 824 313
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.b		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			

13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		82 832 731 180	80 790 891 014
I. Vốn chủ sở hữu	410		82 832 731 180	80 790 891 014
1. Vốn góp của chủ đầu tư	411	21	65 185 860 000	65 185 860 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		65 185 860 000	65 185 860 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415	21	(390,000)	(390,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	6 473 481 001	6 473 481 001
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	11 173 780 179	9 131 940 013
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1 200 046 800	58 500
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9 973 733 379	9 131 881 513
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		160 903 674 203	131 257 548 162



Ngô Văn Long

Quảng Nam, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Anh

CÔNG TY CP BÊ TÔNG HÒA CẨM - INTIMEX

Địa chỉ: Lô B6-5 -Khu Công nghiệp Thuận Yên - Tam Kỳ - Quảng Nam
 Địa chỉ giao dịch: 53 Trường Sơn - Hòa Thọ Tây - Cẩm Lệ - Đà Nẵng
 Tel: 0236.3675155 - 2469206 Fax: 0236.3672516

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 3 năm tài chính 2024**

Mẫu số: B02a-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã ct	Thuyết minh	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	90 641 498 206	56 612 885 569	218 775 026 680	173 725 838 827
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10 = 01 - 02)	10		90 641 498 206	56 612 885 569	218 775 026 680	173 725 838 827
4. Giá vốn hàng bán	11	23	79 337 726 471	51 701 078 656	195 968 833 839	156 173 498 157
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11 303 771 735	4 911 806 913	22 806 192 841	17 552 340 670
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1 961 780	1 508 374	4 679 561	3 276 468
7. Chi phí tài chính	22	25	159 614 722	479 352 460	712 426 899	1 774 211 078
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		70 714 939	272 233 836	524 840 552	1 250 539 943
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4 730 295 405	1 319 810 744	9 017 705 148	5 340 949 221
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		6 415 823 388	3 114 152 083	13 080 740 355	10 440 456 839
11. Thu nhập khác	31			95 000 000		95 000 000
12. Chi phí khác	32	26	236 376 983	124 300 000	472 325 533	317 176 054
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		- 236 376 983	- 29 300 000	- 472 325 533	- 222 176 054
14. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh						
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	27	6 179 446 405	3 084 852 083	12 608 414 822	10 218 280 785
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	1 286 247 135	498 404 520	2 634 681 443	1 763 081 496
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	27	4 893 199 270	2 586 447 563	9 973 733 379	8 455 199 289
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		4 893 199 270	2 586 447 563	9 973 733 379	8 455 199 289
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	28	751	397	1 530	1 297



Ngô Văn Long

Quảng Nam, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Anh

CÔNG TY CP BÊ TÔNG HÒA CÀM - INTIMEX

Địa chỉ: Lô B6-5 -Khu Công nghiệp Thuận Yên - Tam Kỳ - Quảng Nam
 Địa chỉ giao dịch: 53 Trường Sơn - Hòa Thọ Tây - Cẩm Lệ - Đà Nẵng
 Tel: 0511.3675155 - 2469206 Fax: 0511.3672516

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm tài chính 2024

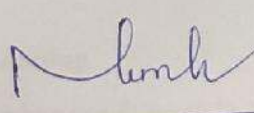
Mẫu số: B03a-DN

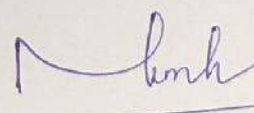
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		194,397,769,914	185,715,481,386
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(180,031,564,660)	(157,492,769,942)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(18,302,691,141)	(17,645,143,349)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(439,631,150)	(1,274,065,441)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1,699,454,928)	(1,761,634,425)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		17,684,506,314	16,371,716,987
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5,837,414,847)	(6,987,872,002)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5,771,519,502	16,925,713,214
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(3,263,844,549)	(1,379,859,012)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,679,561	3,276,468
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3,259,164,988)	(1,376,582,544)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31			
2. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		139,753,219,065	146,034,049,830
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(131,883,217,621)	(153,066,719,938)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7,870,001,444	(7,032,670,108)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		10,382,355,958	8,516,460,562
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,519,151,890	2,042,144,484
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		11,901,507,848	10,558,605,046

Tổng Giám đốc

Ngô Văn Long
 Quảng Nam, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Bê tông Hòa Cẩm - Intimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 4700/QĐ-UB ngày 05/12/2001 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3303070008 ngày 24/12/2001 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 16 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần gần nhất vào ngày 03/05/2018 với mã số doanh nghiệp là 4000362102, Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HCC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 24/12/2007.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất bê tông, xây dựng công trình.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: sản xuất bê tông thương phẩm;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá. Chi tiết: chế biến đá xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, xây lắp đường dây và lưới điện đến 35KV;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh nhà đất;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: bán buôn rượu, bia, nước giải khát;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị vận tải, thiết bị, phụ tùng máy bơm bê tông, thiết bị điện công nghiệp, gia dụng, công nghệ thông tin, thiết bị văn phòng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Chu Lai, tỷ lệ góp vốn 49,09%;

Công ty có 5 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo sổ gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi nhánh tại Đà Nẵng

- Địa chỉ: 53 Trường Sơn, Phường Hoà Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236.3670000 – 3675155
- Fax: (84) 0236.3672516

Nhà máy sản xuất Bê tông tại Khu Kinh tế mở Chu Lai

- Địa chỉ: Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0235.3853522

Chi nhánh Công ty CP Bê tông Hoà Cẩm - Intimex – Xi nghiệp Xây dựng Đại Giang

- Địa chỉ: Đường Phan Bội Châu, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0235.3852811

Nhà máy Bê tông Tam Kỳ

- Địa chỉ: Lô B6-5, Khu công nghiệp Thuận Yên, Phường Hòa Thuận, Thành phố Tam Kỳ; Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0235.2200999

Nhà máy Bê tông Dung Quất – Quảng Ngãi

- Địa chỉ: số 96 Nguyễn Nghiêm, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 0255.3822730

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tồn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.6 Tài sản cố định vô hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	5

4.7 Thuế TNDN hoãn lại, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức cho cổ đông vốn không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.17 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**• Thuế Giá trị gia tăng:**

✓ Hoạt động bán bê tông thương phẩm và xây lắp: Áp dụng mức thuế suất 10%. Giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 Công ty được áp dụng thuế suất 8% theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP của Chính Phủ.

✓ Các hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

• Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

✓ Đối với thu nhập từ Dự án Nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm (Nhà máy Bê tông Tam Kỳ): Được miễn thuế trong 2 năm đầu tiên, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế. Năm 2018 là năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế.

(Ưu đãi trên được xác định theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5835304205 ngày 18/01/2017 do Ban quản lý các Khu công nghiệp Quảng Nam cấp).

✓ Đối với thu nhập từ Dự án Nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm (Nhà máy Bê tông Dung Quất): Được miễn thuế trong 4 năm đầu tiên, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế; Thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án phát sinh doanh thu. Năm 2019 là năm đầu tiên phát sinh doanh thu và thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(Ưu đãi trên được xác định theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7238180205 ngày 23/11/2017 do Ban quản lý các Khu kinh tế Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi cấp).

- ✓ Đối với thu nhập từ hoạt động khác: áp dụng thuế suất 20%
- Các loại thuế khác nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5 Tiền

	30/09/2024	01/01/2024
Tiền mặt tại quỹ	148.144.137	109.840.222
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.753.363.711	1.409.311.668
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	8.000.000.000	-
Cộng	11.901.507.848	1.519.151.890

6 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2024	01/01/2024
- Công ty TNHH Xây Dựng và Thương Mại An Tâm	951.079.943	2.543.409.001
- Công ty TNHH Đầu tư Xây Dựng Unicons (Fusion)	1.627.036.438	4.327.036.438
- Công ty TNHH ĐT XD Unicons (Hội An- Marriott)	5.889.019.543	7.977.771.041
- Công ty CP Xây Dựng Coteccon (Le Meridien Resort& Spa)	71.309.500	791.266.366
- Các đối tượng khác	119.872.740.523	86.554.577.016
Cộng	128.411.185.947	102.194.059.862

7 Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	22.128.231		17.600.487	
- Tiền ký quỹ bảo đảm đầu tư dự án Nhà máy bê tông Bình Dương	154.500.000		154.500.000	
- Phải thu khác	132.857.506		170.272.722	
Cộng	309.485.737		342.373.209	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8 Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/09/2024		01/01/2024	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Chênh lệch đối chiếu công nợ		203.796.872		203.796.872
Cộng		203.796.872		203.796.872

9 Hàng tồn kho

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.488.933.129		10.095.902.414	
Công cụ, dụng cụ	19.893.666		18.921.679	
Chi phí SXKD dở dang	601.308.754		601.308.754	
Cộng	9.110.135.549		10.716.132.847	

10 Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/09/2024	01/01/2024
Phí quản lý đường bộ	65.967.337	31.635.334
Tiền duy tu bảo dưỡng hạ tầng Nhà máy Dung Quất	24.800.002	16.533.336
Cộng	90.767.339	48.168.670

b. Dài hạn

	30/09/2024	01/01/2023
Chi phí thuê đất Nhà máy Tam Kỳ	3.658.566.477	3.723.511.440
Phí quản lý đường bộ	3.455.832	1.177.558
Chi phí thuê đất Nhà máy Dung Quất - Quảng Ngãi	2.672.959.172	2.720.408.153
Các khoản khác	26.168.400	99.641.925
Cộng	6.361.149.881	6.544.739.076

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	28.301.010.094	29.059.422.215	102.021.584.078	426.352.461	159.808.368.848
Tăng trong kỳ	139.203.647	227.525.000	4.414.770.378		4.781.499.025
Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	28.440.213.741	29.286.947.215	106.436.354.456	426.352.461	164.589.867.873
Khấu hao					
Số đầu năm	16.115.355.680	24.667.223.284	84.821.134.550	426.352.461	126.030.065.975
Tăng trong kỳ	1.078.931.051	1.146.834.533	4.248.437.001		6.474.202.585
Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	17.194.286.731	25.814.057.817	89.069.571.551	-	132.504.268.560
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	12.185.654.414	4.392.198.931	17.200.449.528	-	33.778.302.873
Số cuối kỳ	11.245.927.010	3.472.889.398	17.366.782.905	-	32.085.599.313

12 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm		945.727.273	945.727.273
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	945.727.273	945.727.273
Khấu hao			
Số đầu năm		496.272.016	496.272.016
Khấu hao trong kỳ		82.499.985	82.499.985
Giảm trong kỳ		-	-
Số cuối kỳ	-	578.772.001	578.772.001
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	449.455.257	449.455.257
Số cuối kỳ 30/09/2024	-	366.955.272	366.955.272

13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2024	01/01/2024
- Xây lắp 1 trạm trộn tại NM Tam Kỳ	-	-
Cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/09/2024		01/01/2024						
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào Công ty Liên doanh, liên kết									
- Công ty Cổ Phần Chu Lai	Đang hoạt động	49,09%	493.626	5.319.660.000			5.319.660.000		
- Dự phòng giảm giá đầu tư					3.834.628.747	1.485.031.253		3.556.251.060	1.763.408.940
- Giá trị hợp lý						1.485.031.253		3.556.251.060	1.763.408.940
Cộng						1.485.031.253		3.556.251.060	1.763.408.940

Giá trị vốn góp vào Công ty Cổ phần Chu Lai đến thời điểm 30/09/2024 là: 5.319.660.000 đồng, chiếm tỉ lệ 49,09% vốn điều lệ. Cổ phiếu của Công ty nhận đầu tư chưa được niêm yết tại các sở giao dịch chứng khoán và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Do đó, Công ty không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư. Dự phòng đã trích lập cho khoản đầu tư trên tại ngày 30/09/2024 căn cứ vào báo cáo tài chính của Công ty nhận đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2024	01/01/2024
- Thuế suất sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế hoãn lại		-
+ Năm 2015	22%	22%
+ Từ năm 2016-2024	20%	20%
- Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khoản phân bổ chi phí	27.724.374	27.724.374
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.724.374	27.724.374

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2024	01/01/2024
Phải trả người bán	47.375.198.625	37.852.835.001
- Công ty TNHH Duy Thịnh	13,140,515,249	7.399.839.225
- Công ty TNHH Tánh Trung	3.884.569.900	6.129.962.000
- Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	11,019,261,523	6.668.961.846
- Công ty TNHH TM và DV Phú Minh Trí	6,307,597,957	4.860.457.995
- Các đối tượng khác	13.023.253.996	18.732.901.035
Phải trả của người bán là các bên liên quan	-	327.294.500
- Công ty Cổ phần Chu Lai (là công ty liên kết)	-	327.294.500
Cộng	47.375.198.625	38.180.129.501

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	Số đầu năm Phải thu	Số đầu năm phải nộp	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ Phải thu	Số cuối kỳ Phải nộp
Thuế GTGT		73.551.584	2.146.452.811	1.862.964.937		357.039.458
Thuế thu nhập DN		350.953.248	2.268.979.790	1.333.753.275		1.286.179.763
Thuế thu nhập cá nhân	8.861.107		205.030.440	142.047.573		54.121.760
Thuế nhà đất, tiền thuế đất		-	233.361.471	233.361.471		-
Thuế tài nguyên		587.120	3.156.840	4.357.880	613.920	
Các loại thuế khác		-	16.000.000	16.000.000		-
Cộng	8.861.107	425.091.952	4.872.981.352	3.592.485.136	613.920	1.697.340.981

Các báo cáo của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này sẽ thay đổi theo Quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2024	01/01/2024
Lãi vay phải trả	-	5.581.937
Cộng	-	5.581.937

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	170.452.770	35.323.520
Thù lao HĐQT, BKS phải trả	306.000.000	442.000.000
Bảo hiểm XH, BHYT	284.256.000	-
Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.	7.682.607.540	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	129.111.736	21.098.202
Cộng	8.572.428.046	498.421.722

20. Vay và nợ thuê tài chính**a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	5.180.171.810	139.753.219.065	131.883.217.621	13.050.173.254
- VCB – CN Đà Nẵng (i)	5.180.171.810	121.721.808.718	114.904.786.535	11.997.193.993
- BIDV – CN Đà Nẵng (ii)	-	14.488.310.903	13.435.331.642	1.052.979.261
- Vietinbank (iii)	-	3.543.099.444	3.543.099.444	-

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – CN Đà Nẵng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 80/2024/VCB-KHDN ngày 03/06/2024, hạn mức cho vay: 40.000.000.000 đồng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 29/06/2025, lãi suất áp dụng lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là các tài sản cố định được thế chấp theo Hợp đồng đảm bảo đã ký kết.

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam – CN Đà Nẵng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024/257200/HĐTD ngày 18/06/2024, hạn mức cho vay: 50.000.000.000 đồng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/05/2025, lãi suất áp dụng lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là các tài sản cố định được thế chấp theo Hợp đồng đảm bảo đã ký kết.

(iii)

Vay dài hạn đến hạn trả

Cộng	5.180.171.810	139.753.219.065	131.883.217.621	13.050.173.254
-------------	----------------------	------------------------	------------------------	-----------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2023	65.185.860.000	(390.000)	6.473.481.001	10.428.678.353
Tăng trong kỳ				9.131.940.013
Giảm trong kỳ				10.428.619.853
Số dư tại 31/12/2023	65.185.860.000	(390.000)	6.473.481.001	9.131.940.013
Số dư tại 01/01/2024	65.185.860.000	(390.000)	6.473.481.001	9.131.940.013
Tăng trong kỳ				9.973.733.379
Giảm trong kỳ				7.931.893.213
Số dư tại 30/09/2024	65.185.860.000	(390.000)	6.473.481.001	11.173.780.179

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2024	01/01/2024
Công ty CP Tập Đoàn Intimex	33.559.790.000	33.559.790.000
Vốn góp của các cổ đông khác	31.625.680.000	31.625.680.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	390.000	390.000
	65.185.860.000	65.185.860.000

c. Cổ phiếu

	30/09/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	6.518.586	6.518.586
- Cổ phiếu thường	6.518.586	6.518.586
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	39	39
- Cổ phiếu thường	39	39
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.518.547	6.518.586
- Cổ phiếu thường	6.518.547	6.518.586
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/09/2024	30/09/2023
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	9.131.940.013	10.428.678.353
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	9.973.733.379	8.455.199.289
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	7.931.893.213	10.428.619.853
<i>Phân phối lợi nhuận năm trước</i>	<i>7.931.893.213</i>	<i>10.428.619.853</i>
- Trích Quỹ đầu tư phát triển		
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng BĐH	109.636.813	650.799.353
- Chi trả cổ tức	7.822.256.400	9.777.820.500
Các khoản tăng lợi nhuận sau thuế		58.500
- Lợi nhuận năm trước chuyển sang năm nay		58.500
<i>Phân phối lợi nhuận năm nay</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	11.173.780.179	8.455.257.789

22. Doanh thu

	Quý 3 Năm 2024	Quý 3 Năm 2023
+ Doanh thu Bê tông tại Nhà máy Bê tông Chu Lai	11.403.264.642	11.599.990.519
+ Doanh thu Bê tông tại Chi nhánh Đà Nẵng	23.147.184.387	11.999.234.791
+ Doanh thu Bê tông và khác tại Công ty	40.587.867.759	10.770.579.500
+ Doanh thu Bê tông tại Nhà máy Tam Kỳ	14.771.191.324	12.374.329.907
+ Doanh thu Bê tông tại Nhà máy Quảng Ngãi	731.990.094	9.868.750.852
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Cộng	90.641.498.206	56.612.885.569

23. Giá vốn hàng bán

	Quý 3 Năm 2024	Quý 3 Năm 2023
+ Giá vốn Bê tông tại Nhà máy Bê tông Chu Lai	10.009.298.519	10.219.529.085
+ Giá vốn Bê tông tại Chi nhánh Đà Nẵng	19.421.476.228	11.096.450.203
+ Giá vốn Bê tông và khác tại Công ty	36.009.299.149	10.166.069.492
+ Giá vốn Bê tông tại Nhà máy Tam Kỳ	12.918.073.264	11.071.613.328
+ Giá vốn Bê tông tại Nhà máy Quảng Ngãi	979.579.311	9.147.416.548
Cộng	79.337.726.471	51.701.078.656

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 Năm 2024	Quý 3 Năm 2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.961.780	1.508.374
Cộng	1.961.780	1.508.374

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 3 Năm 2024	Quý 3 Năm 2023
- Chi phí lãi vay	70.714.939	272.233.836
- Chi phí trích dự phòng đầu tư cổ phiếu	88.899.783	207.118.624
Cộng	159.614.722	479.352.460

26. Chi phí khác

	Quý 3 Năm 2024	Quý 3 Năm 2023
Thù lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành trực tiếp	73.500.000	73.500.000
Chi phí khác	162.876.983	50.800.000
Cộng	236.376.983	124.300.000

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý 3 Năm 2024	Quý 3 Năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.179.446.405	3.084.852.083
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	251.789.272	146.712.289
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	251.789.272	146.712.289
+ Phạt nộp hành chính (phạt giao thông)	162.876.983	146.712.289
+ Thù lao HĐQT, BKS	73.500.000	50.800.000
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	15.412.289	22.412.289
+ Tiền cổ tức góp vốn tại Cty CP Chu Lai	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	-	-
+ Điều chỉnh chi phí tiền thuế đất	-	-
+ Tiền cổ tức góp vốn tại Cty CP Chu Lai	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	6.431.235.677	3.231.564.372
- Nhà Máy Bê tông Tam Kỳ	1.064.865.213	925.097.799
- Nhà máy Bê tông Quảng Ngãi	(315.736.502)	369.323.827
- Hoạt động sản xuất Bê tông, xây lắp và hoạt động khác	5.682.106.966	1.937.142.746
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.286.247.135	609.380.492
- Nhà Máy Bê tông Tam Kỳ (20%)	212.973.043	185.019.560
- Nhà máy Bê tông Quảng Ngãi (10%)	(63.147.300)	36.932.383
- Hoạt động s.xuất Bê tông, xây lắp và hoạt động khác (20%)	1.136.421.393	387.428.549
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	0	110.975.972
- Miễn giảm thuế Nhà máy Bê tông Tam Kỳ (năm 2024 hết)	-	92.509.780
- Miễn giảm thuế Nhà máy Bê tông Quảng Ngãi	-	18.466.192
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.286.247.135	498.404.520
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN kỳ này	1.286.247.135	498.404.520
- Điều chỉnh thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào kỳ này	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Lợi nhuận sau thuế TNDN

4.893.199.270	2.586.447.563
---------------	---------------

28. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 3 Năm 2024 VND	Quý 3 Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.893.199.270	2.586.447.563
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN sau thuế		(31.052.732)
- Điều chỉnh tăng		31.052.732
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)		2.555.394.831
LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông		6.518.547
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.518.547	6.518.547
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên Cổ phiếu (*)	751	392

(*) Chỉ tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu Quý 3 năm 2024 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Điều lệ và Đại hội đồng Cổ đông không quy định trích lập các quỹ này. Theo đó, chỉ tiêu này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định sau này của Đại hội đồng Cổ đông.

	Số báo cáo Quý 3/2023 VND	Điều chỉnh Quý 3 năm 2023 VND	Sau điều chỉnh Quý 3 năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.586.447.563	2.586.447.563	2.586.447.563
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN sau thuế	-	(31.052.732)	(31.052.732)
- Điều chỉnh tăng	-	31.052.732	31.052.732
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)*	-	2.555.394.831	2.555.394.831
LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông	2.586.447.563	2.555.394.831	2.555.394.831
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.518.547	6.518.547	6.518.547
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên Cổ phiếu	397	392	392

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi điều chỉnh giảm (31.052.732 đồng) khi tính lại chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” quý 3 năm 2023 được xác định căn cứ vào tỉ lệ giữa lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2023 so với lợi nhuận sau thuế cả năm 2023 và Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 (109.636.813 đồng) theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.


30. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 (Báo cáo này đã được kiểm toán bởi AAC), số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý 3 năm 2023 do Công ty lập.

Tổng Giám đốc

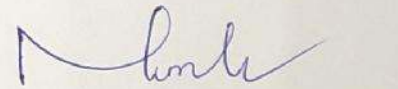

Ngô Văn Long

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Anh

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Anh

Quảng Nam, ngày 18 tháng 10 năm 2024